

Linh Thao và Mạc (Mặc) Khải

Bất Tiểu Nguyễn Quốc Bảo

Cách đây ít lâu, vì là Cựu Sinh Viên Cư Xá Đắc Lộ ở Sài Gòn (60-64), tôi hân hạnh được gặp Linh Mục Thomas Vũ Quang Trung, S.J., Giám tỉnh Dòng Tên đầu tiên của Việt Nam¹ (*le premier Provincial des Jésuites du Viet Nam*), và khi Ngài qua thăm viếng Nam Cali, tôi hơi *ngỡ ngàng* khám phá ra từ vựng *Linh Thao* trong tên *Hội Linh Thao Thánh Inhã Loyola* mà Ngài đang đẩy mạnh và xúc tiến sự mở mang.

Ở quốc nội, hiện nay có hiện tượng “Lạm phát” các từ ngữ Việt mới, với cấu trúc khác thường hoặc cầu thả, đến nỗi nhiều khi đọc tin tức hay các phát biểu, tôi phải tìm hiểu một cách khó khăn, đôi lúc đi đến kết luận, không thể chấp nhận được nhiều “chữ mới” này. Linh Thao, *cũng* là một trong những Đặc Ngữ mới của Ky Tô Giáo Việt Nam, để dịch nghĩa *Exercices Spirituels - Spiritual Exercises*, mà lúc xưa tôi thường quen nghe với danh tự Cẩm Phòng, *retraite*. Đi Cẩm Phòng là đi tìm Yên Tĩnh (*se retirer*) rèn luyện nội tâm trong tĩnh lặng và cầu nguyện. Trong sách cùng tên, Thánh Inhã viết: “Hai tiếng *linh thao* ở đây có nghĩa là *mọi cách* xét mình, suy gẫm, chiêm niệm bằng miệng lưỡi (tức là *khẩu nguyện*) hay bằng tâm trí (tức là *tâm nguyện*) và các việc thiêng liêng khác... Ví như đi dạo, đi bộ, chạy bộ, là những việc *thể thao*, thì cũng thế, linh thao là tất cả những phương cách chuẩn bị và chỉnh đốn linh hồn nhằm loại bỏ những quyền luyện lệch lạc, và sau đó tìm kiếm ý Chúa hầu sắp đặt cuộc đời làm sao để có thể mưu ích cho linh hồn mình...”

Đọc định nghĩa trên, chúng ta có thể tìm *từ nguyên* hay *cấu trúc* của từ ngữ Linh Thao, cũng như những đặc ngữ mới khác như Linh Tông hay Linh Đạo. Ba đặc ngữ mới này, đọc lần đầu tiên không quen tai lắm, nhưng đều là những từ Hán Việt dụng chữ đầu *Linh* trong cấu trúc. Thử tìm hiểu có nên thay những từ ngữ thông dụng hoàn toàn Nôm, như *đi cẩm phòng, đàng (đường) thiêng liêng* bằng các Đặc Ngữ Hán Việt Linh thao hay Linh đạo. Linh Tông không có từ Nôm xưa tương đương.

¹ Linh mục Trung cũng là ChủTịch của Liên Hiệp Bề Trên Thượng Cấp Việt Nam

Từ nguyên Hán Linh² 靈 (giản thể là 灵 bộ Vũ 雨, bính âm *pinyin* 拼音 viết *líng* hay *lìng*) có những từ Nôm tương đương: 1) linh, (2) lanh, (3) linh thiêng (4) thiêng liêng, (5) thánh, (6) thiêng. Ki Tô Giáo Việt nam dùng chữ Linh cho ba từ ngữ ghép mới Linh Thao, Linh Tông, và Linh Đạo. Tự điển Hán Việt ghi chữ Linh, Tĩnh Từ và Danh Từ, có nghĩa: Cô đồng cốt (Nữ vu), Quỷ thần (Sơn Linh), Hồn phách, Linh hồn, Tinh thần, Tinh anh (Duy nhân, vạn vật chi linh 惟人, 萬物之靈 - Thái thượng 泰誓上: *Chỉ người là bậc tinh anh trên hết muôn loài*), Quan tài (Linh cửu), Thần diệu Kỳ Dị (Linh vật), Ứng nghiệm (Linh dược), Nhanh nhẹn Khéo léo (Tâm linh Thủ xảo, *khéo tay nhanh trí*), Tốt lành. Động Từ có nghĩa: Hiểu rõ, Che chở, Giúp đỡ, vân vân...

Từ Hán Việt Linh Thao, chữ thứ hai là Thao, mà từ nguyên Hán 操 *cao* bộ thủ 手, cho hai âm thao và tháo. Âm *thao* có nghĩa huấn luyện, tập luyện, như thao binh diễn luyện 操兵演練 *tập luyện diễn hành binh lính*, thao diễn 操演 *tập trận*; trong khi âm *tháo* có nghĩa vận động, hoạt động để luyện tập, giữ gìn sức khỏe, thân thể như thể tháo 體操 *thể thao*, tảo tháo 早操 *thể dục buổi sớm*. Phân biệt rõ ràng 2 âm thao tháo chỉ là trong các từ Hán Việt, chữ Nôm ta thao, tháo, tháo giống nhau viết với các ký hiệu 滔, 縹, 縹, 韜 như *thao binh, thao diễn, thao luyện, thao lược, thao tác, thao trường, thao túng, thể thao hay thể tháo, hoặc cây thao lao, thao thao bất tuyệt, thì tháo*. Trong khi *tháo cạn, tháo chạy, tháo dạ, tháo lui, tháo mồ hôi, tháo nước, tháo thân, tháo vát, quát tháo*, vân vân... lại viết bằng ký hiệu 噪, 操, 躁. Xin nhắc trong truyện Tam Quốc, tên Cao Cao 操 操 diễn Nôm là Tào Tháo. Vì đặc ngữ Linh Thao là tự Hán Việt nên phải viết là 靈操 và đọc là Linh Thao chứ không phải Linh Tháo. Linh Thao là một đặc ngữ tượng hình tượng âm rất hay, tuy nhiên trên phương diện từ ngữ dùng hàng ngày, có lẽ ta phải tiếp tục nói *Đi cắm phòng, tĩnh tâm, tịnh tu, tịch tu, ...* nếu nói tôi đi Linh Thao, chắc ít người hiểu.

² Tự Điển Hán-Anh cho chữ Linh nhiều nghĩa rất đẹp: *felicitous* khéo léo may mắn, *divine* thiêng liêng siêu phàm, *sacred* thần thánh, *spirit* thần linh tinh thần, *soul* linh hồn tâm trí, *departed soul* tâm linh quá cố, *spiritual world* thế giới tâm linh, Hoặc: *bier* áo quan quan tài, *effective efficacious* hiệu quả ứng nghiệm, *elf* tinh nghịch yêu tinh quỷ quái, *quick* linh lợi, *intelligent* nhanh trí thông minh, *alert* nhanh nhẩu cảnh giác, *clever* khôn ngoan tài tình, *quick-witted* nhanh trí, *excellent* xuất sắc thượng hạng, *auspicious* điềm lành thuận lợi, ... Chữ Hán *Linh* thông dụng, nghĩa linh lợi, quý quái: 她心太靈了, 我們鬥不過她 *thà tâm thái linh liễu, ngã môn đấu bất quá tha*, Cô ấy tâm thái *linh* quá, chúng ta đấu không lại cô! *Tā de xīn tài líng le, wǒmén dòu bù guò tā.*

Với Linh Tông 靈宗 *ling zong* Ki Tô Giáo muốn định nghĩa là “họ hàng dựa trên liên hệ *Linh*, nghĩa là họ hàng thiêng liêng” Hán Việt Linh Tông 靈宗 *ling Zong*, ngoài chữ Linh có chữ Tông, nghĩa Tổ tiên, Họ hàng, Gia tộc Cùng họ (Tông Huynh là anh cùng họ), Chủ yếu (như Tông chỉ), Dòng Phái (như Nam Tông, Bắc Tông trong Phật Giáo). Chữ Tông trở thành Quốc húy đời nhà Nguyễn, nên các từ ngữ phải đọc trại ra là Tôn, Tông giáo 宗教 trở thành Tôn³ giáo 尊教, và ta có Tôn Huynh, Tôn chỉ thay cho Tông Huynh hay Tông chỉ! Linh Tông như tôi hiểu lúc xưa⁴, trong Đặc ngữ Ky Tô Giáo, dùng để đặc biệt chỉ liên hệ giữa các Chủng Sinh (người đi tu *séminariste*) với Linh mục đỡ đầu (Nghĩa phụ), thường là một cha xứ, linh mục “triều”, tức không thuộc vào một Dòng Tu nào cả. Nghĩa phụ hay là Cha Bó, thường có nhiều Con Thiêng Liêng⁵, là *Chủ một Gia đình Linh Tông*. Nghĩa Phụ lãnh trách nhiệm của một Xếp gia đình, phải dạy dỗ, đóng tiền cho các con đi tu, học Chủng Viện hay Dòng (Nữ tu) cho đến khi thành đạt, phong chức. Trong gia đình Linh Tông, không kể tuổi tác, ai vào sớm thì được chức Anh chức Chị, tinh thần Gia Tộc được hoàn toàn bảo toàn, dựa trên nền tảng văn Hóa Việt nam.

Chữ Linh Tông tôi thường thấy xuất hiện trên HỒ Liên Vững Internet, phần lớn là để luận những đề mục về Phật Học hay đạo Lão, và tôi chưa được đọc thuật ngữ này nói về Liên Hệ Thiêng Liêng có định nghĩa “Cha Con” như giải bày ở trên. Vậy thì Linh Tông, theo định nghĩa Ky Tô Giáo, là một Đặc Ngữ đặc biệt và hoàn toàn mới lạ. Nó có giá trị xã hội để chế định (*statuer*) một hệ thống tổ chức đào tạo các Linh mục và Tu sĩ, mà trước đây ta không có từ ngữ Nôm tương đương để diễn tả. Gia đình Linh Tông là một tế bào sinh trưởng và nảy nở trong Xã hội với Truyền thống và Văn hóa Việt Nam, đem lại một thể chế gia đình cho một Linh mục, mà thiên triệu là cuộc sống độc thân, dâng mình cho Thiên Chúa. Tôi chào mừng và quý mến Đặc ngữ này.

³ Chữ tôn 尊 bộ Thốn 寸 *zun*, nghĩa tôn trọng, như trong tôn kính. Vì kỵ húy mà Tiếng Việt có những từ ngữ không thuần chủng, tôn giáo, tôn chỉ, tôn huynh, vân vân,...

⁴ Lúc thiếu niên, tôi cũng đi tu, học ở Tiểu Chủng Viện Thanh Hóa; lý do đơn giản là thời kháng chiến chạy tản cư về đồng quê, không có trường học, đi chạy loạn thì ở nhà giữ trâu, nên thân phụ và thân mẫu gửi đi tu! Đi tu gồm nhiều giai đoạn, phải qua Trường Thử (một hai năm) rồi đến trường La Tinh sau này được gọi là Tiểu Chủng Viện (*petit séminaire*), tại đây học sinh được gọi là “Chú”. Học hết trường La Tinh trong vòng 5 đến 7 năm, chú được chuyển lên “Trường Lý Đoán”, tức bây giờ là Đại Chủng Viện (*grand séminaire*). Tại đây, “Chú” lên chức “Thầy”, “Thầy Già”, Ông Già” tức Đại Chủng Sinh.

⁵ Các Con Thiêng Liêng không bắt buộc chỉ là Nam giới. Gia đình Linh Tông có con trai đi tu làm Linh mục và con gái đi tu nhà Dòng làm Soeurs.

Từ Linh Đạo muốn diễn danh tự *Spirituality*, *Spiritualité*, mà Sách Từ vựng Triết thần Căn bản viết: *spiritualité*, linh thiêng, tu đức học, lối sống thiêng liêng, *linh đạo*. Gần đây từ ngữ này rất *à la mode*, được thông dụng trên sách vở, tài liệu, Võng Lạc Ky tô Giáo. Ở đây, Ky Tô Giáo chủ nhận một cách mạnh mẽ Linh là đặc tính của Thiên Chúa Thánh Thần [«*Thiên Chúa là Linh*», hay «*Thiên Chúa là Thân Khí*» (Ga 4,24)]. Hán Việt Linh Đạo 靈道 dùng chữ Đạo, ngoài nghĩa chính Đường hay Dòng, còn có nhiều nghĩa liên quan đến Đức tin hay Tôn giáo. Tỉ như Sách Trung Dung viết: *Đạo là cái không thể lìa trong khoảnh khắc*⁶; Sách Luận Ngữ viết Đạo là Chân lí, Tư tưởng hay Học thuyết (*Sáng nghe Đạo lí, tới chết không ân hận*⁷ – *Đạo của Ta chỉ có một lẽ, mà thông suốt hết*⁸). Đạo chỉ Tôn giáo trong thành ngữ Truyền đạo 傳道, *chuán dào*, truyền giáo và cũng có nghĩa Hướng dẫn như trong Chỉ đạo.

Như vậy, Thần học Ky Tô muốn định nghĩa Linh Đạo là con đường thiêng liêng, phương pháp tâm linh, dẫn con người tới Thiên Chúa, tới sự Thánh thiện. Trước đây, *lúc nhỏ tôi đi tu*, khi chưa có từ *linh đạo*, tôi thường được dạy nghe những cụm chữ Nôm thông dụng như «*đàng thiêng liêng*», «*đường trọn lành*», «*đường lối tu đức*». Đến khi sục sạo, thấy các tự điển Hán viết *Spirituality* là Linh Tính 靈性 (GT: 灵性) *ling xìng*. Một vài sách Việt khác cũng thấy viết, *Spirituality*: Tu đức, tinh thần tính, tâm linh tính, tinh thần, *linh tính, linh tu*. Phải công nhận từ Hán Việt mới Linh Đạo cho Đặc Ngữ Ky Tô Giáo hay và đẹp, và trên Võng Hán tự cũng thấy thông dụng, nhưng không có nghĩa đặc biệt như trình bày trên đây.

Các Tự như Linh Thao, Linh Tông, Linh Đạo, đều là những Đặc Ngữ mới xuất hiện gần đây. Khi phổ biến rộng rãi, không thể tránh chút ít ngỡ ngàng lúc đầu, vì không nghe quen, và cũng ít thấy trên các tài liệu đã có trước đây. Các tự này đều có cấu trúc Hán Việt nghiêm chỉnh, nên tôi nghĩ chúng không thuộc vào loại *chữ Việt mới* “lạm phát” như nói ở phần trên.

⁶ Trung Dung 中庸: Đạo dã giả, bất khả tu du li dã 道也者,不可須臾離也 (Đại Học 大學) *zhōng yōng* : *dào yě zhě , bù kě xu yú lí yě (dà xué)*

⁷ Luận Ngữ 論語: Triều văn đạo, tịch tử khả hĩ 朝聞道,夕死可矣 (Lí nhân 里仁) *lùn yǔ* : *cháo wén dào , xì sǐ kě yǐ (lǐ rén)*

⁸ Luận Ngữ 論語: Ngô đạo nhất dĩ quán chi 吾道一以貫之 (Lí nhân 里仁) *lùn yǔ* : *wú dào yī yǐ quán zhi (lǐ rén)*

Xin bàn tiếp một Đặc Ngữ thứ tư, đó là từ vựng để diễn chữ *Révélation* mà nghĩa Thần Học hay Siêu Hình, gần đây được giảng giải trên Sách vở và Võng lạc là Mạc Khải hay Mặc Khải, hai từ này dùng lẫn lộn (*tantôt l'un, tantôt l'autre*); đến nỗi nhiều người cho là không rõ ràng, nếu không nói là lộn xộn (*confus*), và muốn đi đến một giải pháp thống nhất. Tôi đọc trên Võng *Catholicvideo.org*, một bài (không có tên tác giả) bàn luận và phân tích, Mạc Khải hay Mặc Khải, với kết luận là phải chọn lựa một trong hai chữ. Tôi không rõ hai từ này, *thông dụng một cách duy nhất hiện nay* trên các giảng dạy, tài liệu, sách vở, bài giảng của Ky Tô Giáo đã xuất hiện vào thời điểm nào, và nền tảng cấu trúc Ngữ thuật Hán Việt có đặc điểm gì? Cho nên lại xin phép xục sạo tìm hiểu chút ít.

Trong Kinh thánh, sách cuối cùng, tức sách Khải Huyền, từ Khải Thị 啟示 *qǐ shì* (*enlightment, revelation*) viết theo từ Hy Lạp *Apocalypse*⁹ Ἀποκάλυψις, với nghĩa thường là Tận thế, nhưng nó lại chính là định nghĩa của Révélation, Yết Phát 揭發 *jiē fā* mà các giáo sĩ hay tín hữu Ky Tô Giáo Hoa lục địa hay dùng¹⁰. Anh Ngữ dịch Apocalypse là Revelation Book. Yết phát là một trong bốn Hán tự dùng để diễn Mầu nhiệm Révélation: Bộc lộ 暴露 *pù lù*; Yết phát 揭發 *jiē fā*; Khải thị 啟示 *qǐ shì*; Thiên khai 天啟 *tiān qǐ*. Hai chữ Bộc và Lộ đều có nghĩa bày ra, phơi tỏ, phơi rõ ra (như *hiển lộ, thấu lộ*). Trong Yết phát, yết là tỏ lộ (yết lộ), phơi ra, vén màn (yết mạc), thông báo (yết thị); Phát cũng có nghĩa hiện ra, lộ ra, khai mở. Trong Khải thị, khai là mở ra, thị là báo cho biết. Trong Thiên khai, Thiên có thể có hai nghĩa, Thiên Chúa và Tự Nhiên (Thiên nhiên), khai vẫn có nghĩa là mở ra. Tóm lại các từ trên đều nhấn mạnh vào khía cạnh Khai Mở hay Thông Báo, đôi khi cũng thấy xuất hiện từ ngữ *Mặc thị*. Tất nhiên danh sách các chữ Hán Việt này không có đặc ngữ mới Mạc khai hay Mặc khai.

Lịch trình mở mang Ky Tô Giáo ở Việt Nam, từ thế kỷ 17, bắt đầu ngay từ thuở truyền giáo, đã điếm được khoảng 134 sách hay tài liệu viết bằng chữ Nôm để truyền Đạo. Thời Giáo Sư Hoăng Xuân Hãn, hình như Cụ đã thống kê và trình bày 43 hay 45 quyển. Một phần của những sách này được giữ tại Thư viện Quốc Gia Pháp, và một số ít gần đây được in lại tại Việt Nam. Giáo sư Nguyễn Đình Hòa (1920-2000) có ghi chép và giới

⁹ Apocalypse từ ngữ Hy Lạp Ἀποκάλυψις Apokálypsis; "lifting of the veil", Vén màn. Apo vén lên Kálypsis màn che. Sách Khải Huyền (Révélation), Khải: mở ra; Huyền: Dấu Kín.

¹⁰ Khải kì đích Hi Lạp văn Ἀποκάλυψις nguyên ý thị Yết khai, 啟示的希臘文 Ἀποκάλυψις 原意是揭開, *fei shì de xi là wén yuán yì shì jie kai*.

thiệu 19 tác phẩm, trong đó có sách *Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông*, viết bằng chữ Nôm của giáo sĩ Dòng Tên Girolamo Majorica (1605-1656). Giáo sĩ đã dùng chữ *Khải mông* 啓蒙 để diễn từ Révélation. Mông có nghĩa chỗ tối tăm, tâm trí ngu muội; Tự điển Thiều Chửu viết: Khải mông là mở mang tâm trí còn ngu dốt tối tăm. Linh mục Anthony Trần Văn Kiệm (*Giúp đọc Nôm và Hán Việt*, tr. 523 và 632) ghi: *khải mông* 啓蒙 có nghĩa là *mở mắt* (kẻ ngu dốt). Chữ này, nghĩa rất nghiêm nghị, được Giáo sĩ dùng trong bối cảnh truyền bá Đạo Ky Tô thời bấy giờ, đem Đạo đến để mở mang tâm trí những kẻ còn ngu dốt tối tăm. Vì vậy từ này không thấy thông dụng sau này.

Phan Khôi, trong bản dịch Thánh Kinh Việt ngữ, dùng lại từ ngữ Mặc thị 默示 *mò shì*, để dịch chữ Apokálypsis; mặc là lặng yên; thị là mách bảo cho biết, Mặc thị chỉ cho biết một yên lặng (có từ trước). Tôi phỏng đoán khởi từ lúc đó, các thức giả Ky Tô Giáo Việt Nam không muốn dùng những từ gốc Hán trên đây, khởi sự cấu trúc một tự Hán Việt, trong đó có các chữ Mặc hay Mạc và Thị hay Khải. Cùng một hướng, sách *Vocabulary of Dogmatic Theology* chép: Mạc khải, Mặc thị, là Thiên Chúa tỏ lộ.

Như đã thấy, trong các từ Hán tự “tiên phong” Chữ Khải nghĩa là mở ra và cũng có nghĩa bày giải, thưa bạch được dùng nhiều lần, cũng có dùng chữ Thị, có nghĩa bảo cho biết. Bây giờ xin xét đến hai chữ Mạc và Mặc. *Wikipedia tiếng Việt* cho biết:

- Mạc khải (Hán tự: 默啟) có nghĩa là mở ra cho biết một điều thiêng liêng màu nhiệm trong sự tĩnh lặng mà lý trí con người không thể giải thích được.
- Mạc khải (Hán tự: 漠啟) là sự tác động trong yên lặng của Thượng Đế làm bộc lộ những điều vượt tầm hiểu biết của con người.

Hai nhận xét, thứ nhất dựa trên hai từ Hán tự đã dùng 默啟 và 漠啟, tôi thấy 2 định nghĩa không ăn nhập gì cả, và có vẻ *phịa*, vì hai từ Mặc và Mạc (漠), nghĩa bóng đều diễn giống nhau, tĩnh lặng, yên lặng; thứ nhì Đặc ngữ Ky Tô Giáo viết Mạc幕 (màn che) chứ không phải Mạc漠 (sa mạc hay lặng lẽ vắng lặng). Nay ta chỉ cần phân biệt một cách đơn giản 2 từ ngữ như sau:

- Mạc Khải 默啟 *mò fēi*: Mở (vén) Màn
- Mặc Khải 幕啟 *mù fēi*: Mở (giải bày) một Yên Lặng.

Tự điển Chữ Nôm Trần Văn Kiệm có chua: 啓 Khải (qĩ), từ cùng nghĩa, 啟啟.

Mở: Khải môn; Khải phong (mở bì thư, mở bọc đồ); *Mạc khai* (cho biết điều bí nhiệm) ... Theo thiên ý, *Vén màn* cho biết một bí nhiệm, thì *giải bày một Yên lặng* cũng cho biết một bí nhiệm. Cho nên, các Tác giả, Linh mục, các sách Giáo Lý, Thần Học Ky Tô Giáo Việt Nam, trình bày hay thuyết giáo, dùng lẫn lộn 2 chữ Mạc khai và Mặc khai, là điều không có gì quan trọng, theo tôi hai từ đó hoàn toàn tương đương vì đồng nghĩa. Người Tàu dùng bốn từ ngữ Bộc lộ, Yết phát, Khải thị và Thiên khai, có 3 từ là những động từ kép, chữ thứ tư, Thiên Khai có danh tự và động từ, cũng như trong Mặc hay Mạc Khải. Xin để ý tự *Yết Mạc*, cũng có nghĩa Vén màn, như Mạc khai, nhưng với thính nhĩ Việt nam, ta nghe không hay bằng. Từ Mạc Khải, Mở (vén) Màn, có lẽ gần định nghĩa Apokálypsis hơn (Apo vén lên Kálypsis màn che). Tôi bản tính tự nhiên hay viết Mạc Khải thay vì Mặc Khải.

Như Ông bạn Đông Phong Nguyễn Tấn Hưng¹¹ chỉ dẫn, ý niệm diễn tả hình trạng Thần Học hay Siêu hình không được các Nhà Truyền giáo tại Việt Nam lúc đầu quan tâm đến, các giáo sĩ rất là thực tế, không đả động gì đến *thần học* hay *Siêu Hình*, *métaphysique*. Họ chỉ muốn dùng *logique rationelle* và những tỉ dụ với bằng chứng cụ thể để hiểu để thuyết phục vua chúa và các giới trí thức theo Không giáo, Thiên Chúa giáo là một sự hợp lý với Thiên nhiên¹². Cho nên diễn ý niệm Révélation đều vắng mặt trong các tác phẩm như *Dictionarium* và *Cathechismus in octo dies divisus / Phép giảng tám ngày* năm 1651, cuốn sách đầu tiên song ngữ la tinh và Việt ngữ la tinh hóa - *romanisé*, xuất bản cùng năm với *Dictionarium* của Linh Mục Đắc Lộ, Alexandre de Rhodes. Cũng như tác giả trên *Catholicvideo.org* đã nêu ra, sau này các chữ Mạc Khải-Mặc Khải không có trong nhưng tự điển cũ, *Dictionarium Anamitico – Latinum* của Đức Cha Taberd in năm 1838, *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của in năm 1895-1896.

¹¹ Đông Phong Tiên Sinh khảo cứu trong nhiều năm các tác phẩm của Linh mục Đắc Lộ dưới sự hướng dẫn của Giáo Sư Nguyễn Thế Anh và sắp xuất bản:

- *Le Viêt Nam du XVIIè siècle. Société et culture à travers le Dictionarium d'Alexandre de Rhodes et des écrits des missionnaires.*

- Alexandre de Rhodes. *Dictionarium Annamiticum, Lusitanum, et Latinum.* Traduit en français et annoté par Nguyễn Tấn Hưng.

¹² Khi thảo Bài viết tào lao này, tôi thường nghĩ đến một Ông bạn Hảo Hớn, có lẽ từ lâu đã được Ôn Mạc Khải, nhưng già đời, vẫn là một Mộ Đạo Hữu *Cathéchumène* 慕道友 mù dào yểu.

Có thể kết luận, hai Đặc Ngữ mới này, cho cảm tưởng chứa đựng ít nhiều hình ảnh và âm thanh thần học hay siêu hình, mà lại rất gần gũi, và có cấu trúc thuật ngữ vững chắc. Khi viết hay đọc Thiên Chúa Đáng Mạc Khải hay Thiên Chúa Đáng Mạc Khải, ta nghe hay hơn là *The God who reveals*. Bởi Mạc Khải là một thực tại đầy đủ trí năng và trí tuệ, nên trong Thông cáo (Sept. 14, 1998) về liên hệ giữa Đức Tin và Lý trí, *Fides et Ratio*, Đức Giáo Hoàng Jean-Paul II nhấn mạnh các nền Triết Học phải có Cởi mở Siêu hình để làm Trung gian Hòa giải trong Trí Tuệ của Mạc Khải/Mạc Khải (*l'importance des philosophies présentant une ouverture métaphysique pour assurer une fonction de médiation dans l'intelligence de la "Révélation"*).

Gavilan Springs Ngày Rằm Tháng Ất Sửu, Tiết Tiểu Hàn, Năm Mậu Tý

Jan. 10, 2009



Jacob de Backer: Phán xét Cuối Cùng trong Khải Huyền

Tội hậu thâm phán đích khai kì 最後審判的啟示 *zuì hòu shěn pàn de fēi shì*